

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT
HOÀNG LIÊN SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200216710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/01/2004, thay đổi lần thứ 09 ngày 07/07/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 93 Đường Lê Lợi, Phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thiệp	Chủ tịch
Ông Hán Ngọc Cầu	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Đông	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thiệp	Giám đốc
Ông Hán Ngọc Cầu	Phó Giám đốc
Ông Phan Dũng Cường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Thanh	Trưởng ban
Ông Phan Dũng Cường	Thành viên
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỨ KỸ THUẬT
HOÀNG LIÊN SƠN
YÊN BÁI



Nguyễn Hữu Thiệp
Giám đốc

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Số: 335/2016/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tính tới thời điểm 31/12/2015, quyền sử dụng đất của lô đất tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An với giá trị là 3.315.000.000 VND, vẫn đang đứng tên cá nhân mà chưa được chuyển giao quyền sở hữu cho Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn;
- Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu khác với số tiền là 14.307.726.578 VND (chi tiết tại thuyết minh số 6). Đây là số tiền phải thu do những thiệt hại chưa thể thu hồi được theo kết luận tại bản án số 10/2013/HSST ngày 04/02/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái, Công ty chưa xác định được đối tượng phải thu. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo;
- Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý nợ tồn đọng trong năm, tuy nhiên số dự phòng và xử lý nợ tồn đọng cần trích lập vào các năm trước đang được ghi nhận trên kết quả kinh doanh năm nay là 1.144.870.773 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này, như sau:

- Công ty chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đầy đủ;
- Công nợ phải thu khác phát sinh từ việc điều chỉnh hồi tố theo kết quả bản án sơ thẩm do Tòa án Nhân dân Tỉnh Yên Bái năm 2011 chưa xác định được đối tượng phải thu;
- Tài sản cố định vô hình là Lô đất tại Cửa Lò đang đứng tên quyền sử dụng đất là cá nhân, chưa được chuyển quyền sở hữu cho Công ty.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Diệu Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

ÔNG
NHỆM
KIỂM
TOÁN
AASC
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.960.118.801	89.194.560.590
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.894.006.454	24.010.390.872
111 1. Tiền		4.832.615.354	1.655.436.172
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.061.391.100	22.354.954.700
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.000.000.000	31.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.000.000.000	31.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.626.881.347	22.362.216.211
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.764.656.370	6.989.877.300
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		177.521.468	219.175.857
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.592.829.396	15.059.442.697
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.001.846.244)	-
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	93.720.357	93.720.357
140 IV. Hàng tồn kho	9	11.602.599.871	11.710.649.226
141 1. Hàng tồn kho		13.166.056.458	11.908.392.620
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.563.456.587)	(197.743.394)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		836.631.129	111.304.281
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	835.058.303	109.731.455
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.572.826	1.572.826
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.653.417.878	7.997.771.964
220 II. Tài sản cố định		7.383.180.577	6.802.314.181
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.068.180.577	3.487.314.181
222 - Nguyên giá		73.621.466.289	72.382.887.834
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(69.553.285.712)	(68.895.573.653)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	3.315.000.000	3.315.000.000
228 - Nguyên giá		3.400.090.910	3.400.090.910
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(85.090.910)	(85.090.910)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		270.237.301	1.195.457.783
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	270.237.301	1.195.457.783
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.613.536.679	97.192.332.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		15.993.963.956	17.071.544.456
310 I. Nợ ngắn hạn		15.993.963.956	17.071.544.456
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.137.643.001	2.373.794.353
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		725.499.523	550.199.810
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.347.395.837	2.747.922.389
314 4. Phải trả người lao động		5.696.256.066	5.717.539.028
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.577.194.106	5.335.661.503
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	80.404.700	200.000.000
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		429.570.723	146.427.373
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.619.572.723	80.120.788.098
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	79.619.572.723	80.120.788.098
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		34.000.000.000	34.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		34.000.000.000	34.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		5.097.014.245	3.010.108.245
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.522.558.478	43.110.679.853
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.131.856.924	27.452.851.605
421b - LNST chưa phân phối năm nay		27.390.701.554	15.657.828.248
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.613.536.679	97.192.332.554

Nguyễn Thị Thu Nga

Người lập biểu

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Vũ Nguyên Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thiệp

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	109.188.690.061	100.633.067.553
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	139.830.660	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.048.859.401	100.633.067.553
11 4. Giá vốn hàng bán	21	54.950.165.823	62.042.924.759
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.098.693.578	38.590.142.794
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.455.274.109	2.081.710.786
22 7. Chi phí tài chính	23	42.662.866	12.916.305
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	6.777.006
25 8. Chi phí bán hàng	24	12.853.485.244	12.208.938.532
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.364.499.845	8.513.629.555
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.293.319.732	19.936.369.188
31 11. Thu nhập khác	26	1.769.070.777	137.769.591
40 12. Lợi nhuận khác		1.769.070.777	137.769.591
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.062.390.509	20.074.138.779
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	7.671.688.955	4.416.310.531
60 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>27.390.701.554</u>	<u>15.657.828.248</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	8.056	4.605

Nguyễn Thị Thu Nga
Người lập biểu
Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	118.406.362.751	113.576.715.155
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(49.484.026.964)	(57.213.408.837)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(25.107.059.270)	(23.630.811.274)
04	3. Tiền lãi vay đã trả	-	-
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.039.808.531)	(4.861.529.400)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	562.783.105	227.579.424
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.298.119.408)	(6.213.079.759)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>26.040.131.683</i>	<i>21.885.465.309</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.768.505.455)	(493.626.512)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	227.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(38.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	31.000.000.000	18.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.768.972.203	2.004.537.718
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(6.772.260.525)</i>	<i>(20.489.088.794)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	0. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(119.595.300)	(930.000.000)
35	1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(28.321.048.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(28.440.643.300)</i>	<i>(930.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(9.172.772.142)</i>	<i>466.376.515</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.010.390.872	23.510.199.031
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.387.724	33.815.326
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.894.006.454</u>	<u>24.010.390.872</u>

Nguyễn Thị Thu Nga
Người lập biểu
Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thiệp

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200216710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/01/2004, thay đổi lần thứ 09 ngày 07/07/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 93 Đường Lê Lợi, Phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 34.000.000.000 VND, tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Hà Nội	Hà Nội	Bán và giới thiệu sản phẩm
Văn phòng Nghệ An	Nghệ An	Bán và giới thiệu sản phẩm
Văn phòng Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bán và giới thiệu sản phẩm
Văn phòng Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán và giới thiệu sản phẩm

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ kỹ thuật.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ; sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Kinh doanh vật liệu chịu lửa, sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên, nhiên, vật liệu, tư liệu sản xuất, sản phẩm sứ, thủy tinh cách điện, polymer và thiết bị bảo vệ đường dây;
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất;
- Sản xuất, kinh doanh gốm sứ kỹ thuật.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, cụ thể: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: được ước tính dựa trên 50% chi phí nhân công theo định mức của từng sản phẩm cộng chi phí nguyên vật liệu thực tế dở dang dựa trên khối lượng sản phẩm dở dang thực tế và định mức chi phí ở từng công đoạn sản xuất sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	25.507.882	17.429.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.807.107.472	1.638.006.927
Các khoản tương đương tiền	10.061.391.100	22.354.954.700
	14.894.006.454	24.010.390.872

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 đến 03 tháng có giá trị 10.061.391.100 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3 %/năm đến 5,6 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư ngắn hạn	38.000.000.000	38.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000	38.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
	38.000.000.000	38.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Ngày gửi	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	29/06/2015	7.000.000.000	12 tháng	6,00%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	05/10/2015	15.000.000.000	6 tháng	5,40%
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	30/09/2015	4.000.000.000	6 tháng	5,50%
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	30/06/2015	12.000.000.000	6 tháng	6,00%

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Sứ HLS Hà Nội	1.294.167.115	1.664.555.350
Công ty TNHH Cao Linh	1.440.340.904	1.334.215.950
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.030.148.351	3.991.106.000
	7.764.656.370	6.989.877.300
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	7.764.656.370	6.989.877.300
	7.764.656.370	6.989.877.300

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo hiểm xã hội	89.135.759	-	-	-
Phải thu thuế TNCN của CBNV	48.373.863	-	26.442.305	-
Tạm ứng	288.492.343	-	403.717.389	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	837.033.722	-	286.185.300	-
Phải thu theo kết luận của tòa án (*)	14.307.726.578	-	14.307.726.578	-
Phải thu khác	22.067.131	-	35.371.125	-
	15.592.829.396	-	15.059.442.697	-

(*): Khoản phải thu phát sinh từ việc điều chỉnh hồi tố năm 2013 đối với một số nghiệp vụ kinh tế, theo kết luận cuối cùng của Tòa án Nhân dân Tỉnh Yên Bái tại bản án số 10/2013/HSST ngày 04/02/2013. Theo đó, số tiền thiệt hại cần phải được thu hồi lại. Tuy nhiên đến 31/12/2015, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng phải thu hồi.

7 . TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	93.720.357	93.720.357
	93.720.357	93.720.357

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây Dựng số II	102.058.884	-	102.058.884	102.058.884
- Công ty TNHH Xây lắp điện Long Văn	241.748.750	-	241.748.750	241.748.750
- Công ty TNHH Xây Lắp Điện Cơ Đông Hà	93.191.404	-	93.191.404	93.191.404
- Công ty phát triển đầu tư và Khu công nghiệp Đà Nẵng	110.500.000	-	110.500.000	110.500.000
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng	87.660.620	-	87.660.620	87.660.620
- Các đối tượng khác	366.686.586	-	366.686.586	366.686.586
	1.001.846.244	-	1.001.846.244	1.001.846.244

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.251.836.818	(89.290.877)	3.152.250.324	-
Công cụ, dụng cụ	3.479.605.003	(172.414.913)	1.930.934.599	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	878.163.600	-	865.783.000	-
Thành phẩm	3.906.293.298	(837.866.804)	4.197.516.527	(197.743.394)
Hàng hóa	477.471.983	(160.190.459)	406.235.673	-
Hàng gửi đi bán	1.172.685.756	(303.693.534)	1.355.672.497	-
	13.166.056.458	(1.563.456.587)	11.908.392.620	(197.743.394)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mắt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.563.456.587 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.157.523.936	61.366.808.074	1.073.047.000	785.508.824	72.382.887.834
- Mua trong năm	-	608.060.000	1.162.695.455	-	1.770.755.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(532.177.000)	-	(532.177.000)
Số dư cuối năm	9.157.523.936	61.974.868.074	1.703.565.455	785.508.824	73.621.466.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.443.381.780	59.717.888.254	1.005.580.120	728.723.499	68.895.573.653
- Khấu hao trong năm	255.663.564	765.742.697	107.250.164	44.365.970	1.173.022.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(515.310.336)	-	(515.310.336)
Số dư cuối năm	7.699.045.344	60.483.630.951	597.519.948	773.089.469	69.553.285.712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.714.142.156	1.648.919.820	67.466.880	56.785.325	3.487.314.181
Tại ngày cuối năm	1.458.478.592	1.491.237.123	1.106.045.507	12.419.355	4.068.180.577

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 35.336.411.927 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.315.000.000	85.090.910	3.400.090.910
Số dư cuối năm	3.315.000.000	85.090.910	3.400.090.910
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	85.090.910	85.090.910
Số dư cuối năm	-	85.090.910	85.090.910
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.315.000.000	-	3.315.000.000
Tại ngày cuối năm	3.315.000.000	-	3.315.000.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.090.910 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	835.058.303	109.731.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	835.058.303	109.731.455
b) Dài hạn	270.237.301	1.195.457.783
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.237.301	1.195.457.783
	1.105.295.604	1.305.189.238

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	80.404.700	200.000.000
Vay đối tượng khác (*)	80.404.700	200.000.000
	80.404.700	200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*): Khoản vay ngắn hạn cá nhân từ năm 2013 với lãi suất 12%/năm, kỳ hạn 12 tháng. Trong năm 2014, đối với các khoản vay ngắn hạn còn số dư đến hết ngày 31/03/2014, Công ty đã gửi thông báo tới các cá nhân cho vay về việc tới nhận gốc và lãi. Kể từ sau ngày 01/04/2014, Công ty không tính lãi đối với các khoản vay còn số dư trong trường hợp cá nhân cho vay không đến nhận gốc các khoản vay này. Trong năm 2015, số tiền vay đã thanh toán cho các bên cho vay là 119.595.300 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đại Tân	542.339.200	542.339.200	305.709.397	305.709.397
Công ty TNHH thương mại Hiền Nga	250.715.340	250.715.340	380.658.899	380.658.899
Nguyễn Mai Anh	482.929.500	482.929.500	253.621.500	253.621.500
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Bao bì Hà Anh	314.953.455	314.953.455	196.108.605	196.108.605
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hàng cơ khí Bách Việt	493.800.000	493.800.000	81.180.000	81.180.000
Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Long	210.644.506	210.644.506	291.536.601	291.536.601
Người bán khác	842.261.000	842.261.000	864.979.351	864.979.351
	<u>3.137.643.001</u>	<u>3.137.643.001</u>	<u>2.373.794.353</u>	<u>2.373.794.353</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.137.643.001	3.137.643.001	2.373.794.353	2.373.794.353
	<u>3.137.643.001</u>	<u>3.137.643.001</u>	<u>2.373.794.353</u>	<u>2.373.794.353</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	407.426	471.611.856	6.270.720.343	6.472.558.956	407.426	269.773.243
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	172.431.108	172.431.108	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.276.310.533	7.671.688.955	6.039.808.531	-	3.908.190.957
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	310.202.034	140.770.397	-	169.431.637
Thuế khác	1.165.400	-	3.000.000	3.000.000	1.165.400	-
	1.572.826	2.747.922.389	14.428.042.440	12.828.568.992	1.572.826	4.347.395.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	37.468.696	21.058.870
Bảo hiểm xã hội	-	348.448.795
Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm trước của SJC	229.053.300	229.053.300
Phải trả về tạm ứng của cán bộ nhân viên	384.073.331	287.690.813
Hoa hồng môi giới bán hàng	764.639.590	1.484.385.784
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (tiền cổ tức)	-	1.801.048.000
Các khoản phải trả khác	161.959.189	1.163.975.941
	1.577.194.106	5.335.661.503

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	3.010.108.245	27.452.851.605	64.462.959.850
Lãi trong năm trước	-	-	15.657.828.248	15.657.828.248
Số dư cuối năm trước	34.000.000.000	3.010.108.245	43.110.679.853	80.120.788.098
Lãi trong năm nay	-	-	27.390.701.554	27.390.701.554
Trích lập các Quỹ	-	2.086.906.000	(3.458.822.929)	(1.371.916.929)
Chia cổ tức	-	-	(26.520.000.000)	(26.520.000.000)
Số dư cuối năm nay	34.000.000.000	5.097.014.245	40.522.558.478	79.619.572.723

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2013, 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		29.978.822.929
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	7,0%	2.086.906.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,3%	97.994.000
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4,2%	1.273.922.929
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 7.800 VND)		26.520.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	4.739.600.000	13,94	4.739.600.000	13,94
- Ông Nguyễn Khắc Sơn	2.200.000.000	6,47	2.200.000.000	6,47
- Ông Nguyễn Tĩnh Chính	3.221.200.000	9,47	3.221.200.000	9,47
- Ông Vũ Ngọc Cường	3.627.300.000	10,67	3.627.300.000	10,67
- Bà Đinh Thị Lỵ	2.000.000.000	5,88	2.000.000.000	5,88
- Các cổ đông khác	18.211.900.000	53,56	18.211.900.000	53,56
	34.000.000.000	100,00	34.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	34.000.000.000	34.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	26.520.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	19.151,63	26.327,68
- EUR	96,96	95,63

e) Nợ khó đòi đã xử lý

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tên đối tượng công nợ đã xử lý	Nguyên nhân		
- Công ty TNHH Phương Nam	Ngừng hoạt động	71.551.998	-
- Chi nhánh Công ty Xây dựng CNN số 1 Cần Thơ	Ngừng hoạt động	22.621.300	-
- Công ty TNHH Xây Lắp Điện Quang Minh	Ngừng hoạt động	33.851.231	-
- Công ty TNHH Môi Trường Phương Bắc	Ngừng hoạt động	15.000.000	-
		143.024.529	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	109.188.690.061	100.633.067.553
	109.188.690.061	100.633.067.553

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	139.830.660	-
	139.830.660	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.584.452.630	62.042.924.759
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.365.713.193	-
	54.950.165.823	62.042.924.759

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.319.820.625	2.043.743.818
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.065.760	4.151.642
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.387.724	33.815.326
	2.455.274.109	2.081.710.786

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	-	6.777.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.662.866	6.139.299
	42.662.866	12.916.305

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.658.785.060	1.629.030.877
Chi phí nhân công	3.240.656.858	3.389.565.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.865.685	255.739.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.838.775.294	6.422.701.360
Chi phí khác bằng tiền	813.402.347	511.901.044
	12.853.485.244	12.208.938.532

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.906.198	536.695.297
Chi phí nhân công	6.358.382.400	5.693.223.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.874.890	522.856.190
Thuế, phí và lệ phí	672.961.110	527.203.656
Chi phí dự phòng	1.001.846.244	-
Chi phí xử lý nợ tồn đọng	143.024.529	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.712.549	493.905.382
Chi phí khác bằng tiền	1.115.791.925	739.745.255
	10.364.499.845	8.513.629.555

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý sử hữu	576.814.909	137.769.591
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	204.406.063	-
Thu nhập từ chi phí ăn ca năm 2010 chưa chi (*)	511.303.810	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không rõ đối tượng (*)	422.945.995	-
Các khoản khác	53.600.000	-
	1.769.070.777	137.769.591

(*): Xử lý theo Quyết định số 176/QĐ-TTr ngày 04/08/2015 của Thanh tra UBND tỉnh Yên Bái về tình hình hoạt động của Công ty trong 3 năm 2012, 2013, 2014 .

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35.062.390.509	20.074.138.779
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(934.249.805)	-
- Thu nhập tăng theo Quyết định số 176/QĐ-TTr ngày 4/8/2015 của Thanh tra Yên Bái (đã xác định thuế TNDN phải nộp)	(934.249.805)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.128.140.704	20.074.138.779
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	7.508.190.955	4.416.310.531
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định của Thanh tra	163.498.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.276.310.533	2.721.529.402
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.039.808.531)	(4.861.529.400)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.908.190.957	2.276.310.533

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.390.701.554	15.657.828.248
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.390.701.554	15.657.828.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.056	4.605

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.752.417.880	32.943.986.695
Chi phí nhân công	28.810.955.659	27.051.690.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.173.022.395	2.783.391.496
Chi phí dự phòng	2.224.534.908	-
Chi phí xử lý nợ tồn đọng	143.024.529	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.807.585.797	14.671.451.440
Chi phí khác bằng tiền	4.585.339.468	1.690.513.022
	76.496.880.636	79.141.033.458

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.894.006.454	-	24.010.390.872	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.357.485.766	(921.846.244)	22.049.319.997	-
Các khoản cho vay	38.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	76.251.492.220	(921.846.244)	77.059.710.869	

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	80.404.700	200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.714.837.107	7.709.455.856
	4.795.241.807	7.909.455.856

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Công VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	14.894.006.454	-	-	14.894.006.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.435.639.522	-	-	22.435.639.522
Các khoản cho vay	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
	75.329.645.976	-	-	75.329.645.976

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và tương đương tiền	24.010.390.872	-	-	24.010.390.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.049.319.997	-	-	22.049.319.997
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	77.059.710.869	-	-	77.059.710.869

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	80.404.700	-	-	80.404.700
Phải trả người bán, phải trả khác	4.714.837.107	-	-	4.714.837.107
	4.795.241.807	-	-	4.795.241.807
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	200.000.000	-	-	200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.709.455.856	-	-	7.709.455.856
	7.909.455.856	-	-	7.909.455.856

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	119.595.300	930.000.000

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sứ cách điện. Doanh thu bán các sản phẩm từ sứ cách điện chiếm 97% tổng doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm trong năm, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Việt Nam</u> VND	<u>Nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	93.989.017.011	15.059.842.390	109.048.859.401
Tài sản bộ phận	95.613.536.679	-	95.613.536.679
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.770.755.455	-	1.770.755.455

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thanh toán tiền cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	5.497.936.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải trả tiền cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	-	1.801.048.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.645.810.300	1.349.699.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.111.314.939	637.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền	
a/ Bảng Cân đối kế toán				
121	Đầu tư ngắn hạn	31.000.000.000		(31.000.000.000)
131	Phải thu khách hàng	6.989.877.300	31.000.000.000	31.000.000.000
132	Trả trước cho người bán	219.175.857	6.989.877.300	-
135	Các khoản phải thu khác	14.655.725.308	219.175.857	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	497.437.746	15.059.442.697	403.717.389
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.572.826	93.720.357	93.720.357
311	Vay và nợ ngắn hạn	200.000.000	-	(497.437.746)
312	Phải trả người bán	2.373.794.353	1.572.826	-
313	Người mua trả tiền trước	550.199.810	200.000.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.747.922.389	2.373.794.353	-
315	Phải trả người lao động	5.717.539.028	550.199.810	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.335.661.503	2.747.922.389	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	146.427.373	5.717.539.028	-
			5.335.661.503	-
			146.427.373	-

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
a/ Bảng Cân đối kế toán					
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	34.000.000.000
			411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	34.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.473.769.673	418	Quỹ đầu tư phát triển	3.010.108.245
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.536.338.572			
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.110.679.853	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.110.679.853
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	27.452.851.605
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	15.657.828.248

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

24	Chi phí bán hàng	12.208.938.532	25	Chi phí bán hàng	12.208.938.532
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.513.629.555	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.513.629.555

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25	Chi phí bán hàng	12.208.938.532	25	Chi phí bán hàng	12.208.938.532
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.513.629.555	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.513.629.555

Nguyễn Thị Thu Nga
Người lập biểu

Yên Bái, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Vũ Nguyễn Bình
Kế toán trưởng

